

QUAN NIỆM VỀ TRẠNG NGỮ TRONG CÁC SÁCH VỞ NGÔN NGỮ HỌC TIẾNG VIỆT (PHẦN 1)

*Đào Mạnh Toàn¹
Lê Hồng Châu¹*

TÓM TẮT

Cùng với chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ... thuật ngữ “trạng ngữ” là một thuật ngữ rất quen thuộc trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, nhưng vạch rõ phạm vi của trạng ngữ cũng như nêu được các tiêu chí để nhận diện nó không phải là công việc dễ dàng. Trong giới Việt ngữ học, việc phân định phạm vi cũng như tiêu chí nhận diện trạng ngữ là một vấn đề khá phức tạp và các tác giả đều có kiến giải rất khác nhau. Điều này được thể hiện qua sự khác biệt về quan niệm, tiêu chí nhận diện, phân loại... của các nhà nghiên cứu. Bài viết sẽ tóm tắt quan niệm của các nhà Việt ngữ học dựa trên những tài liệu mà chúng tôi hiện có được.

Từ khóa: *Trạng ngữ, thành phần phụ*

1. Đặt vấn đề

Cùng với chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ... thuật ngữ “trạng ngữ” là một thuật ngữ rất quen thuộc trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, nhưng vạch rõ phạm vi của trạng ngữ cũng như nêu được các tiêu chí để nhận diện nó không phải là công việc dễ dàng. Trong giới Việt ngữ học, việc phân định phạm vi cũng như tiêu chí nhận diện trạng ngữ là một vấn đề khá phức tạp và các tác giả đều có kiến giải rất khác nhau. Điều này được thể hiện qua sự khác biệt về quan niệm, tiêu chí nhận diện, phân loại... của các nhà nghiên cứu.

2. Quan niệm về “trạng ngữ” trong các sách vở ngôn ngữ học tiếng Việt

2.1. Trước năm 1945, các sách ngữ pháp Việt Nam do chịu ảnh hưởng của tiếng Pháp, do ảnh hưởng của quan điểm “đĩ Âu vi trung” nên cách sử dụng thuật ngữ ngữ pháp rất giống với các thuật ngữ ngữ pháp trong tiếng Pháp. Chẳng hạn, Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ,

Phạm Duy Khiêm (1940) [1, tr. 106 - 130], *Việt Nam văn phạm*, khi nói về trạng ngữ đã dùng thuật ngữ *trạng từ*. Theo các tác giả, *trạng từ là tiếng để phụ thêm nghĩa một tiếng động từ, một tiếng tĩnh từ, một tiếng trạng từ khác hay cả một mệnh đề*. Các tác giả đưa ra các ví dụ chứng minh sau:

- 1) Động từ: chạy **chậm**; làm **khó nhọc**.
- 2) Tĩnh từ: Đẹp **lắm**; giàu **quá**.
- 3) Trạng từ: Nói mau **quá**; đi **rất** vất vả.
- 4) Mệnh đề: **Bất đắc dĩ** tôi phải nói.

Các tác giả nhấn mạnh, công dụng của tiếng trạng từ rất quan trọng trong tiếng Việt Nam, những tiếng trạng từ, tùy cái nghĩa của nó, có thể chia thành nhiều loại và được phân chia thành các loại trạng từ sau đây: 1) *trạng từ chỉ thể cách*; 2) *trạng từ chỉ số lượng*; 3) *trạng từ chỉ thời gian*; 4) *trạng từ chỉ nơi chốn*; 4) *trạng từ chỉ sự nghi vấn*; 5) *trạng từ chỉ ý kiến*. Bên cạnh đó, nhóm

¹Trường Đại học Đồng Nai
Email: toan.daomanh@gmail.com

tác giả còn chỉ ra vị trí và cách dùng của tiếng trạng từ.

2.2. Sau năm 1945, việc nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt nói chung và trạng ngữ nói riêng ngày càng được quan tâm, chú ý. Đáng chú ý là các quan điểm sau:

Trương Văn Chinh và Nguyễn Hiến Lê (1963) [2, tr. 554], trong *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam* gọi trường hợp trạng ngữ đặt sau là bổ từ của tiếng (tức là từ), trạng ngữ đặt trước là bổ từ của câu.

Nguyễn Kim Thân (1964) [3, tr. 212 - 221], *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, tập II* quan niệm trạng ngữ là thành phần thứ yếu của câu, biểu thị các ý nghĩa thời điểm, địa điểm, nguyên nhân, mục đích, phương tiện hay tình thái. Trạng ngữ có khả năng biến đổi về vị trí trong câu tự do hơn các thành phần khác. Hai vị trí thường thấy của nó là đầu câu (trước vị trí 1) và cuối câu (sau vị trí 2). Điều đáng chú ý là nếu đã có khởi ngữ ở đầu câu thì ở đây không có trạng ngữ nữa. Trong tiếng Việt, phần lớn trạng ngữ là giới ngữ, nhưng cũng còn nhiều trường hợp trong đó chỉ có thể từ.

Đồng thời tác giả đã liệt kê một danh sách các loại trạng ngữ gồm: 1) *trạng ngữ thời gian*; 2) *trạng ngữ địa điểm*; 3) *trạng ngữ nguyên nhân* (“Cách mạng đã do Việt Bắc mà thành công”); 4) *trạng ngữ mục đích*; 5) *trạng ngữ phương tiện* (“Khách toàn đến bằng xe hơi”); 6) *trạng ngữ tình thái* (“Bước lên sân điểm, lý trưởng quăng tạch cuốn sổ xuống bàn”, “Cốp, cốp, cốp, bộ đội chạy trên đường goòng”) (Nguyễn Kim

Thân, 1964, tr. 212 - 221). Trong một công trình xuất bản sau đó, tác giả bổ sung thêm cái gọi là 7) *trạng ngữ chuyển tiếp* (làm nhiệm vụ chuyển tiếp từ câu nọ sang câu kia) và lấy ví dụ: “Tóm lại, việc đã giải quyết xong”, “Nói cách khác, ý nghĩa của chỉ ấy rất lớn” (Nguyễn Kim Thân, 1981, tr. 49).

Xét về vị trí của trạng ngữ, Nguyễn Kim Thân cho rằng hai vị trí thường thấy của trạng ngữ là đầu câu và cuối câu. Nếu lấy ký hiệu trạng ngữ là **T** thì ta sẽ có:

T	S	//	P
---	---	----	---

 Hoặc

S	//	P	T
---	----	---	---

Thẳng hoặc cũng có khi T xen vào giữa chủ ngữ và vị ngữ thành

S	T	P
---	---	---

Nhưng đây là lối cấu tạo câu đã Âu hóa (Nguyễn Kim Thân, 1964, tr. 212). Tác giả này cho rằng, cách đặt trạng ngữ giữa chủ ngữ và vị ngữ “làm cho mạch câu đứt ra, ý câu thiếu liên tục. Vì vậy, khuôn mẫu này chỉ dùng một cách hạn chế” (Nguyễn Kim Thân, 1981, tr. 182).

Theo Nguyễn Kim Thân thì “khi trả lời câu hỏi *bao giờ, khi nào*, vị trí của trạng ngữ phải theo vị trí của chúng” (Nguyễn Kim Thân, 1964, tr. 125).

Ví dụ:

(1) Bao giờ anh về nhà?

Tí nữa tôi về nhà.

(2) Anh lên đây bao giờ?

Tôi lên đây hôm qua.

Lê Văn Lý (1968) [4, tr. 161 - 164], *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam* khi bàn về câu tiếng Việt đã chia thành các loại câu sau: 1) *câu tự loại*; 2) *câu đơn giản*; 3) *câu phức tạp*; 4) *câu khẳng định*; 5) *câu*

phủ định; 6) câu nghi vấn; 7) câu khuyên lệnh; 8) câu cảm thán. Trong đó, vấn đề trạng ngữ được tác giả bàn đến ở mục *câu phức tạp* và thuật ngữ *thuật từ*.

Theo Lê Văn Lý, *một câu nói là một Ngữ tuyến trong đó tất cả các yếu tố có liên hệ đến một Thuật Từ độc nhất hay là nhiều Thuật Từ liên kết với nhau* (A. Martinet).

Một Thuật Từ là một Tự ngữ hay là một thành tự chỉ một tình trạng hay một biến cố mà người nói muốn làm cho người khác chú ý đến. Yếu tố quan trọng nhất của một câu nói là Thuật Từ. Chỉ nguyên Thuật Từ đã đủ để làm thành câu nói.

Tác giả cho rằng, câu phức tạp gồm một Thuật Từ chính và một hay nhiều Thuật Từ phụ tòng liên kết với Thuật Từ chính đó bằng một Phụ tự Phụ Thuộc. Về ý nghĩa, câu phức tạp gồm một ý tưởng chính và một hay nhiều ý tưởng phụ, lệ thuộc vào ý tưởng chính đó. Tác giả lấy ví dụ như sau:

Ví dụ: *Vì mệt quá, nó đã phải đến bệnh viện để bác sĩ khám sức khỏe.*

Trong câu này, Thuật Từ chính là: *Nó phải đến bệnh viện;* Thuật Từ phụ tòng thứ nhất là: *Vì mệt quá,* có phụ từ *Vì* dẫn đầu. Thuật Từ phụ tòng thứ hai là: *Để bác sĩ khám sức khỏe,* có phụ từ *Để* dẫn đầu.

Lê Văn Lý cũng nhấn mạnh rằng, khi phân tích, người ta thường dùng Tự ngữ “Mệnh đề” để chỉ mỗi ngữ tuyến có một Thuật Từ: Ngữ tuyến có Thuật Từ Chính được gọi là Mệnh Đề chính, Ngữ

tuyến có Thuật Từ phụ (thường có một Phụ từ dẫn đầu) được gọi là Mệnh Đề Phụ, hay là Mệnh Đề Tùy Tòng chỉ lý do, mục đích, điều kiện...

Lưu Văn Lăng (1970) [5, tr. 49 - 62], trong *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt trên quan điểm ngữ đoạn tầng bậc có hạt nhân* cho rằng, lý thuyết tầng bậc hạt nhân, từ lâu đã thay đổi khái niệm chủ - vị bằng khái niệm đề - thuyết (Lưu Văn Lăng, 1970) mà Đề là bộ phận chỉ cái được nêu lên để nhận định trên bình diện phân tích cú pháp, xét cả hình thức cấu trúc lẫn nội dung ngữ nghĩa, chức năng, vẫn thừa nhận hiện tượng trạng ngữ đảo ở một chừng mực nhất định.

Theo chúng tôi (Lưu Văn Lăng nhấn mạnh), không phải tất cả mọi từ, ngữ chỉ thời gian nói trên đặt ở đầu câu đều chỉ là trạng ngữ hoặc ngược lại chỉ là khung đề, mà thực ra có trường hợp là trạng ngữ, có trường hợp là phần đề (tức trạng đề) của câu.

Đoãn Quốc Sỹ, Đoàn Viết Bửu (1970) [6, tr. 141 - 143], *Lược khảo về ngữ pháp Việt Nam* dùng thuật ngữ *bổ từ* của câu thay cho thuật ngữ *trạng ngữ*. Tác giả đã chia thành 1) *bổ từ thời và không gian*: đó là tiếng để diễn tả hoàn cảnh thời và không gian của một việc hay nhiều việc. Câu có chủ đề thì *bổ từ thời*, *không gian* đặt trước hay sau chủ đề. Câu không có chủ đề thì *bổ từ* này đặt trước hay sau chủ từ, *dấu* trước hay sau chủ đề, trước hay sau chủ từ, thì *bổ từ thời*, *không gian* của câu cũng đặt trước thuật từ; 2) *bổ từ nguyên nhân* -

bỏ từ nguyên lai - bỏ từ mục đích: bỏ từ nguyên nhân là tiếng diễn tả nguyên nhân hay duyên cớ sinh ra một việc hay nhiều việc, *Bỏ từ nguyên lai* là tiếng diễn tả nguyên lai hay nguyên do của một việc hay nhiều việc, *Bỏ từ mục đích* là tiếng diễn tả kết quả hay mục đích của một việc hay nhiều việc; 3) *bỏ từ giả thiết*: là tiếng diễn tả ý giả thiết hay điều kiện có thể phát sinh ra một việc hay nhiều việc.

Trần Thái Hồng, Võ Thị Cưu (1975) [7, tr. 63], *Văn pháp Việt Nam* dùng thuật ngữ *trạng từ*, tác giả cho rằng: *trạng từ là từ chỉ trạng thái của tuyên từ* (động từ hay tính từ), *hay một trạng từ khác*.

Tác giả lấy ví dụ như sau:

(1) Nó đi thông thả. (Trạng từ làm túc từ cho tuyên từ, *đi* là động từ).

(2) Chiếc xe này đẹp quá. (Trạng từ làm túc từ cho tuyên từ, *đẹp* là tính từ).

(3) Ông ấy nói mau quá. (Trạng từ làm túc từ cho một trạng từ khác).

Tác giả cũng chia trạng từ thành các loại sau: 1) *trạng từ chỉ thể cách*; 2) *trạng từ chỉ số lượng*; 3) *trạng từ chỉ thời gian*; 4) *trạng từ chỉ nơi chốn*; 5) *trạng từ chỉ sự nghi vấn*; 6) *trạng từ chỉ sự quyết chắc*; 7) *trạng từ chỉ sự hoài nghi*; 8) *trạng từ chỉ sự phủ định*.

Hoàng Trọng Phiến (1978) [8, tr. 124], trong *Ngữ pháp tiếng Việt - Câu quan niệm*, trạng ngữ là một thành phần của câu, phải được xét trong cái chỉnh thể câu nói chung. Tác giả cho rằng, để xác định trạng ngữ, trước hết hãy phân biệt trạng ngữ và trạng tố. Sau đó phân

biệt trạng ngữ và định ngữ cho câu, trạng ngữ và bỏ ngữ (Hoàng Trọng Phiến, 1980, tr. 124).

Theo tác giả, trạng ngữ là thành phần thứ yếu của câu và phổ biến nhất. So với các thành phần thứ yếu khác nó có ý nghĩa địa điểm, không gian, thời gian, nguyên nhân, mục đích.

Đái Xuân Ninh (1978) [9, tr. 303 - 314], trong *Hoạt động của từ tiếng Việt* cho rằng, hệ thống “câu đơn có trạng ngữ” (bỏ ngữ đặt trước). Yếu tố mở rộng này gồm có hai loại: một từ độc lập, một cụm từ độc lập và một cụm từ có từ định chức chi phối, chúng thường đặt trước làm nhiệm vụ bỏ ngữ đặt trước (quen gọi là trạng ngữ). Căn cứ vào chức năng và ý nghĩa của chúng, có thể chia ra thành những loại chính sau đây: a) Bỏ ngữ đặt trước gồm 1) bỏ ngữ nơi chốn; 2) bỏ ngữ thời gian; 3) bỏ ngữ trạng thái (cách thức); 4) bỏ ngữ mục đích; 5) bỏ ngữ nguyên nhân; 6) bỏ ngữ phương tiện; 7) bỏ ngữ nội dung, b) Bỏ ngữ đặt sau, tác giả chia thành: 1) bỏ ngữ thời gian; 2) bỏ ngữ nơi chốn; 3) bỏ ngữ nguyên nhân; 4) bỏ ngữ mục đích; 5) bỏ ngữ phương tiện; 6) bỏ ngữ nội dung; 7) bỏ ngữ trạng thái.

Các tác giả trong sách *Ngữ pháp tiếng Việt* (1981) [10, tr. 193 - 196] của Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam thì lại dùng tên gọi “thành phần tình huống” thay cho “trạng ngữ” và quan niệm, “Thành phần tình huống có thể bổ sung ý nghĩa về thời gian, nơi chốn, hay về phương tiện, mục đích, hay về cách thức, trạng thái... nói chung là nghĩa

“tình huống” (Ủy ban Khoa học Xã hội, 1983, tr. 193). Trong số các ví dụ mà sách này dẫn ra về thành phần tình huống có các câu sau đây: “Mỗi một, con trâu dùng bước”, “Một cây súng Mát với ba viên đạn, Kơ Long bám gót giặc từ tờ mờ sáng tới trưa”, “Người suy nghĩ vấn vương... (Ủy ban Khoa học Xã hội, 1983, tr. 196).

Diệp Quang Ban (1984) [11, tr. 171 - 187] trong *Cấu tạo của câu đơn trong tiếng Việt* thì dùng thuật ngữ “bổ ngữ của câu” thay cho tên gọi trạng ngữ và phân ra các loại: a) bổ ngữ của câu chỉ thời gian; b) bổ ngữ của câu chỉ không gian (“Đỉnh đồi, một anh đứng giữa đường, tu bi đông nước ừng ực”); bổ ngữ của câu chỉ nguyên nhân; bổ ngữ của câu chỉ mục đích; bổ ngữ của câu chỉ điều kiện (“Nếu rán thì cá này ngon”, “cá này ngon, nếu rán”); bổ ngữ của câu chỉ tình hình, gồm 2 loại: bổ ngữ của câu chỉ phương tiện - cách thức (“Đánh xoảng một cái, cái bát ở mâm lý cựa bay thẳng sang mâm lý đương và đánh “chát” một cái, cái chậu ở chiếu lý đương cũng đập luôn vào cây cột bên cạnh lý cựa”) và bổ ngữ của câu chỉ tình huống (“Đến trụ sở thì một cán bộ ra tiếp”, “Tối công phủ, các quần áo ướt vừa khô”).

Diệp Quang Ban phân biệt bổ ngữ của từ với bổ ngữ của câu, cho bổ ngữ của câu chỉ thời gian thường đứng trước nòng cốt câu.

Ví dụ:

- (1) Bao giờ thì tuổi già sẽ đến.
- (2) Bao giờ anh về nhà.

(3) Mai tôi về nhà. (Diệp Quang Ban, 1984, tr. 181)

Tác giả đã chia thành phần (trong) câu ra làm hai loại là thành phần của câu và thành phần phụ của từ. Thành phần của câu gồm có thành phần chính và thành phần phụ của câu.

Trần Ngọc Thêm (1985) [12, tr. 59], trong *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* không phủ nhận những tên gọi của cú pháp truyền thống như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ... Nhưng khi quan niệm rằng: “Trong tiếng Việt, chúng tôi xác định được 4 cấu trúc nòng cốt như sau (dấu mũi tên phân biệt phần đề và phần thuyết):

I. Nòng cốt đặc trưng : C => V

II. Nòng cốt quan hệ : C => Vq-B

III. Nòng cốt tồn tại : TR => Vt-B

IV. Nòng cốt qua lại : Xv => yV
(Trần Ngọc Thêm, 1985, tr. 59).

Tác giả đã thừa nhận vai trò làm thành phần nòng cốt của trạng ngữ trong kiểu câu có nòng cốt tồn tại TR => Vt-B.

Nguyễn Hiến Lê - Nguyễn Q. Thắng (1990) [13, tr. 216 - 219], *Chúng tôi tập viết tiếng Việt*, Nguyễn Q. Thắng (2006) [28, tr. 797 - 799], *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê III Ngữ học* quan niệm: cũng có người xem trạng ngữ gần như “chủ đề” của câu, nhưng mức độ và tính chất tùy theo mỗi loại câu.

Trạng ngữ là một từ hay một tổ hợp từ dùng để nói rõ tính chất, mức độ hoặc quan hệ thời gian, không gian của các sự việc xảy ra trong câu. Một vài

sách ngữ pháp gọi trạng ngữ là thành phần phụ đứng trước.

Xét về vị trí và tác dụng, tác giả cho rằng, trong tiếng Việt, trạng ngữ thường được đặt ở đầu câu để báo hiệu, không gian, thời gian, tính chất của các sự trạng. Nhưng cũng có một số trường hợp trạng ngữ cũng có thể xuất hiện ở giữa hoặc cuối câu.

Trạng ngữ đứng ở đầu câu thường có dấu phẩy để ngăn cách với thành phần chính. Trái lại, khi trạng ngữ xuất hiện ở cuối câu thì không cần dấu phẩy.

Về mặt cú pháp, chủ ngữ và vị ngữ luôn là thành phần chính, còn thành phần phụ thì phải dựa vào phần chính này mới tồn tại. Nhưng cũng có khi nếu câu chỉ có thành phần chính thì chưa diễn đạt được đầy đủ ý chúng ta muốn nói. Vì vậy, trạng ngữ là phần phụ giúp cho câu được rõ nghĩa hơn. Chính nó mang ý nghĩa khái quát về mức độ, tính chất, không gian, thời gian...

Ví dụ:

Lúc bảy giờ, đoàn tàu sẽ đến.

Trong câu trên, *lúc bảy giờ* là phần phụ mà người nghe mong đợi vì muốn biết khi nào *đoàn tàu sẽ tới*. Nó có tác dụng thông báo thời gian.

Mặc dù là phần thứ yếu, nhưng nó được dùng nhiều nhất so với các thành phần phụ khác.

Về mặt phân loại, tác giả căn cứ vào tác dụng trạng ngữ, và phân chia trạng ngữ gồm các loại như: *trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn, trạng ngữ mục đích, trạng ngữ chỉ nguyên nhân, trạng ngữ so sánh.*

Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1991) [14, tr. 54], *Về khái niệm nòng cốt câu*, có tác giả vẫn giữ nguyên cách gọi truyền thống, cho tất cả đều thuộc phạm trù trạng ngữ, nhưng lại cho trạng ngữ đặt sau chỉ phụ cho một từ chính, còn trạng ngữ đặt trước mới là thành phần câu, phụ cho cả nòng cốt.

Cao Xuân Hạo (1991) [15, tr. 63 - 65], *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt* (quyển I), *Câu trong tiếng Việt Cấu trúc - Nghĩa - Công Dụng*, và trong *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (2006) [27, tr. 162 - 166] theo tác giả, trạng ngữ là thành phần phụ của câu, bổ sung cho cấu trúc Đề - Thuyết một ý phụ. Với chức năng ấy, trạng ngữ thường có vị trí ở đầu hoặc cuối câu. Trong một phong cách hơi cầu kỳ, trạng ngữ có thể chen vào giữa Đề và Thuyết. Do vậy, đặc điểm nổi bật của trạng ngữ phân biệt với bổ ngữ của động từ hay tính từ là có vị trí linh hoạt trong câu. Bổ ngữ chỉ có thể liền trước (khi là phụ từ) hoặc liền sau từ trung tâm. Nếu các phụ từ (như *đã, cũng, chỉ, đều...*) lại được xử lý như những vị từ tình thái thì vị trí của bổ ngữ sẽ luôn luôn ở sau vị từ trung tâm, không có ngoại lệ.

(129) a. Vì không đọc kỹ đề bài, nó đã làm hỏng bài Tập làm văn.

b. Tớ sẽ được điểm 10 về môn Toán một cách chắc chắn.

c. Tôi chỉ tập trung tư tưởng được trong vòng một giờ đồng hồ.

d. Ông ấy làm việc liên tục suốt từ sáng đến chiều.

Trong các câu (129) trên, chỉ có câu (129)a có trạng ngữ đứng đầu câu, câu (129)d có trạng ngữ ở cuối câu. Có thể đổi vị trí của các trạng ngữ ấy:

(129) a'. Nó đã làm hỏng bài Tập làm văn vì không đọc kỹ đề bài.

d'. Suốt từ sáng đến chiều, ông ấy làm việc liên tục.

Sau các trạng ngữ ở đầu câu, trừ phi nó quá ngắn, người ta thường đặt một dấu phẩy và nghĩ rằng ở đây phải có một chỗ ngưng giọng. Thật ra chỗ ngưng giọng ấy không có gì là bắt buộc cả.

Một cách chắc chắn trong câu (129)b và *trong một giờ đồng hồ* ở câu (129)c không thể đảo lên đầu câu được. Đó là những bổ ngữ của các vị từ trung tâm trong phần Thuyết. (Ở đây không điếm đến các bổ ngữ khác không thể nào lẫn được với trạng ngữ). Các bổ ngữ này, nếu đặt lên đầu câu, sẽ trở thành Đề và có thể phải có sự thay đổi trong Đề hoặc Thuyết để phù hợp với cấu tạo của một câu mới:

(130) a. Chắc chắn tớ sẽ được điểm 10 về môn Toán. (cải tạo thành Đề tình thái).

b. Trong vòng một giờ đồng hồ thì tôi có thể tập trung tư tưởng được. (cải tạo phần Thuyết để có được hiệu lực với Khung đề).

Trong câu (129)b và (130)a, *về môn Toán* có thể hiểu là định ngữ của điếm:

Điếm mấy? Điếm 10.

Điếm 10 về môn gì? Điếm 10 về *môn Toán*.

Cũng có thể hiểu về môn Toán như một trạng ngữ sau khi thử làm thí nghiệm thay đổi vị trí của nó trong câu:

(129) c'. Tớ sẽ được điếm 10 một cách chắc chắn về môn Toán.

c''. Tớ sẽ được, về môn Toán, điếm 10 một cách chắc chắn.

Nhưng khi đưa lên đầu câu thì về môn Toán lại trở thành Khung đề, chứ không còn là trạng ngữ nữa.

Như vậy, có thể phân biệt trạng ngữ và khung đề như sau, nhất là khi chúng có cùng ngôn liệu cấu tạo:

Trạng ngữ	Khung đề
- Là thành phần diễn đạt một ý bổ sung cho cấu trúc Đề - Thuyết.	- Là thành phần nêu lên cái phạm vi thời gian, không gian, cái điều kiện mà phần Thuyết có hiệu lực.
- Vị trí khá linh hoạt trong câu.	- Vị trí đầu câu, trước Thuyết và cũng thường trước cả Chủ đề.
- Khi ở đầu câu, không thể đặt <i>thì</i> , <i>là</i> sau đó.	- Có/có thể đặt các từ phân giới Đề - Thuyết <i>thì</i> , <i>là</i> phía sau.

Các sách ngữ pháp cũng hay nói đến các loại trạng ngữ: chỉ thời gian, chỉ nơi chốn, chỉ mục đích, chỉ nguyên nhân, chỉ phương thức, chỉ sự nhượng bộ... Sự phân loại đó căn cứ vào nghĩa, và cũng có thể áp dụng cho các thành phần chức năng cú pháp khác (như bổ ngữ, định ngữ...), vì vậy, nó không có giá trị cú pháp. Cũng không cần phân loại trạng ngữ theo cấu tạo ngữ pháp của nó: gồm một từ, một cụm từ hay một tiểu cú. Vì như đã nói khi định

nghĩa về Đề, các cấu trúc ngữ pháp nội bộ một thành phần chức năng không có vai trò gì đối với cương vị của thành phần ấy trong câu. Không vì lý do gì mà các trạng ngữ trong các câu sau đây lại bị xử lý khác nhau về cương vị ngữ pháp của chúng:

(131) a. Nó hỏng kì thi này vì môn Toán.

b. Nó hỏng kì thi này vì dốt.

c. Nó hỏng kì thi này vì lạc đề.

d. Nó hỏng kì thi này vì bài quá khó.

Khung Đề không phải là trạng ngữ của vị từ hay của câu. Nhưng như ta đã thấy, chức năng của nó khác hẳn về phương diện logic. Trong khi giới ngữ được dùng làm trạng ngữ đặt ở phần sau câu hoặc tự nó làm thành phần Thuyết hoặc tham gia vào phần Thuyết (“bổ nghĩa cho vị ngữ”) để nói rõ thêm thời điểm, thời hạn, nơi chốn, phương hướng, mục tiêu, cách thức, phương tiện, sự liên đới, mức độ, tương quan so sánh, nguyên nhân, mục đích, v.v... của sự việc hay trạng thái được diễn đạt bằng vị ngữ và do đó cung cấp thêm chất liệu cho nội dung miêu tả của câu, thì khung đề đưa ra một số điều kiện tiên quyết cho phạm vi ứng dụng của cả câu về ba mặt: cảnh huống, thời gian và không gian.

Còn về mặt diện mạo ngữ pháp, khung đề gồm có rất nhiều thành phần có một cấu trúc ngữ pháp khiến cho nó không thể làm “trạng ngữ” được, chẳng hạn (2), so sánh (SS):

(25) a. Mai tôi đi. (SS *tôi đi mai).

b. Đạo này trời tối. (SS *trời tối đạo này).

c. Tám giờ tôi mới làm việc. (SS tôi mới làm việc tám giờ có nghĩa khác).

d. Vườn nhà tôi lá rụng nhiều. (SS lá rụng nhiều *(trong) vườn nhà tôi).

e. Có một người (thì) làm không xuê. (SS *làm không xuê có một người).

Nói chung, làm khung đề có thể là tất cả các cấu trúc kể từ ngữ đoạn một từ hay nhiều từ (danh từ, lượng ngữ, động ngữ, giới ngữ, đại từ) cho đến câu (đơn hay ghép), có hay không có chuyên tố (translatif hay relateur) mở đầu, còn làm trạng ngữ chỉ có thể là một từ loại riêng (phó từ, vị từ (hay “tính từ”) hoặc là một giới ngữ (danh từ có giới từ đi trước).

Sự phân biệt giữa khung đề là phần mở đầu câu, với trạng ngữ là phần thường đặt cuối câu, kể cũng là lẽ dĩ nhiên trong một ngôn ngữ mà trật tự trước sau là phương tiện quan trọng nhất - quan trọng gấp nhiều lần so với các phương tiện khác - để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp.

Mặt khác, có những loại trạng ngữ dù có đưa ra phía trước cũng không thể coi là khung đề được. Đó là:

1. Các trạng ngữ chỉ phương thức.

2. Các trạng ngữ chỉ mức độ.

3. Các trạng ngữ chỉ tương quan so sánh (“như”..., “bằng”..., “hơn”...).

4. Các trạng ngữ chỉ nguyên nhân.

5. Các trạng ngữ chỉ thời gian (mức kéo dài của một quá trình).

6. Các trạng ngữ chỉ thời gian không xác định.

7. Các trạng ngữ chỉ mục đích.

8. Các trạng ngữ chỉ “sự nhượng bộ” (“tuy”..., “mặc dầu”...)

Khi các trạng ngữ này được đặt ở đầu câu, phía sau không bao giờ có thể đặt *thì* hay *là* được.

Nguyên nhân của tình trạng này rất rõ ràng: nội dung của các trạng ngữ này không tương ứng với định nghĩa của khung đề. Nó không phải là “cái khung cảnh hướng, thời gian, không gian trong đó điều được nói ở phần tiếp theo sau có hiệu lực”.

Dĩ nhiên trạng ngữ của những câu như:

(26) a. Họ cảm phần vô cùng.

b. Các anh làm việc có hiệu quả hơn chúng tôi.

c. Đồng hồ này chạy được 36 tiếng.

không thể đưa lên đầu câu được.

Nhưng còn trong những câu như:

(27) a. Vì trời mưa, cháu không đi nhà trẻ được (nguyên nhân).

b. Tay ôm chông sách, Nam bước vào phòng (phương thức).

c. Suốt hai ngày họ đi bộ (thời hạn).

d. Vào một buổi chiều hè, anh ra sông (thời gian không xác định).

e. Tuy mới học lớp 6, Thúy đã làm được Toán khó lớp 7 (nhượng bộ).

f. Để nâng cao năng suất, ta phải cải tiến thao tác máy (mục đích).

Các trạng ngữ, vốn có thể đặt ở vị trí “bình thường” ở sau vị từ, dù có đưa lên đầu câu vẫn không biến thành

những khung đề, vì đó không phải là những “điều kiện trong đó những điều nói sau có hiệu lực”, không phải là “phạm vi ứng dụng của phần Đề”.

Sự không tương ứng đó được biểu thị một cách minh xác trên bình diện hình thức ngữ pháp: giữa phần trạng ngữ ở đầu câu và phần còn lại không thể có *thì* hoặc *là*, một trong hai tác tử phân giới Đề và Thuyết.

Một điều đáng chú ý là các trạng ngữ chỉ phương thức, nguyên nhân, thời hạn, ý nhượng bộ, mục đích, dù có đặt ở vị trí đầu câu hay cuối câu thì nghĩa của câu vẫn không có gì thay đổi một cách đáng kể; trong khi đó, giữa một câu có trạng ngữ chỉ thời điểm hay nơi chốn và một câu có khung đề chỉ thời điểm hay nơi chốn tương ứng nhiều khi có những khác nhau rất rõ rệt về nghĩa. So sánh:

(28) a. Ở đây tôi cũng làm việc.

b. Tôi cũng làm việc ở đây.

Câu (28)a có tiền giả định là “ở (những) chỗ khác tôi làm việc”, và có hàm ý là “như ở (những) chỗ ấy”, còn câu (28)b có tiền giả định là “có (những) người khác làm việc ở đây” và có hàm ý là “như (những) người ấy”.

(29) a. Vào ngày chủ nhật tôi chỉ nghe nhạc.

b. Tôi chỉ nghe nhạc vào ngày chủ nhật.

Hàm ý của câu (29)a là “chứ không làm gì khác”, còn hàm ý của câu (29)b là “chứ không nghe nhạc vào những ngày khác”.

Lưu Vân Lăng (1993) [16, tr. 25 - 26], *Lí luận dịch thuật trước hiện tượng di chuyển đảo thành tổ cú pháp* (trong tập *Những vấn đề ngôn ngữ và dịch thuật*), tác giả cho rằng: căn cứ vào đâu để phân biệt trạng ngữ với trạng đề của câu? Đối với một số như *bây giờ, ngày kia, tối qua, ba tháng sau, một lát nữa...* thì thường có thể xảy ra hai khả năng. Trong trường hợp thêm *thì* (một dấu hiệu ngăn cách đề với thuyết) vào sau ngữ đoạn đó, không làm cho nội dung cơ bản của câu thay đổi thì đây là đề ngữ (topic) của câu. Chính vì thế mà nhiều trường hợp khó đảo vị trí. Nếu đảo thì nội dung câu sẽ thay đổi. Ngược lại, khi thêm “*thì*” (đôi khi: *mà, là*) vào mà nội dung cơ bản của câu thay đổi hoặc đảo vị trí của nó ra sau hạt nhân của thuyết ngữ mà vẫn giữ nguyên được nội dung cơ bản của câu thì đây là trạng ngữ, bộ phận phụ thêm trong thuyết ngữ.

Bùi Tất Tươi (1994) [17, tr. 186 - 188], *Giáo trình tiếng Việt*, cho rằng “trạng ngữ là thành phần phụ quan trọng nhất mang chức năng bổ sung ý nghĩa cho thông báo của câu”. Có nhiều quan niệm khác nhau về thành phần này.

Ngữ pháp truyền thống quan niệm trạng ngữ là thành phần phụ về mặt ngữ pháp và do đó, nội dung ngữ nghĩa của thành phần này cũng là nội dung phụ cho thông báo.

Trong thực tế giao tiếp, trạng ngữ có thể mang nội dung thông báo chính của câu. Ngữ pháp truyền thống khi xem trạng ngữ là thành phần phụ về mặt

ngữ pháp và về mặt thông báo, không giải quyết được mâu thuẫn trên.

Tác giả cũng đã quan niệm trạng ngữ là thành phần phụ của câu về mặt ngữ pháp.

Xét về mặt cấu tạo, tác giả cho rằng: tất cả các kết cấu ngữ pháp có khả năng làm vị ngữ đều có thể đảm nhiệm thành phần này. Ngoài ra, một số phụ từ tình thái và các kết cấu ngữ pháp có quan hệ từ mở đầu cũng có khả năng này.

Ví dụ:

(1) Lễ phép, mẹ con chị Dậu cúi đầu chào. (Ngô Tất Tố)

(2) Từ những năm đầu thương, chiến đấu

Đã ngời lên nét mặt quê hương.
(Nguyễn Đình Thi)

Vị trí của trạng ngữ trong câu rất linh hoạt: đầu câu, giữa câu và cuối câu. Nhưng vị trí phổ biến nhất vẫn là đầu câu.

Ví dụ:

(1) Máy bay hiện đang ở độ cao 1500 mét.

(2) Cho đến ngôi sao xa ngoài khung cửa cũng đứng im, lóng lánh như giọt nước mắt vui lặng lẽ của người vợ ở quê ta gặp chồng sau mười năm trời gian lao và cách biệt. (Nguyễn Trung Thành)

Ở vị trí cuối câu, ranh giới giữa trạng ngữ và thành phần chính là quãng ngắt (khi nói) và dấu phẩy (khi viết).

Vị trí đầu câu là vị trí phổ biến của trạng ngữ. Do đó, tất cả các kết cấu ngữ pháp được dẫn xuất bằng quan hệ từ ở vị trí này đều là trạng ngữ.

Ví dụ: Về mặt này, anh tỏ ra rất thông thạo.

Sự phân biệt bố tổ của ngữ động từ và trạng ngữ căn cứ vào các vị trí khác nhau của chúng là cần thiết.

Ví dụ:

(1) Anh tỏ ra rất thông thạo về mặt này.

(2) Về mặt này, anh tỏ ra rất thông thạo.

Nói cách khác, các bố tổ trong ngữ động từ và ngữ tính từ có cấu tạo là một kết cấu có quan hệ từ dẫn xuất, khi chuyển vị trí lên đầu câu, chúng trở thành trạng ngữ.

Cũng chính vì lý do này mà các kết cấu ngữ pháp được dẫn xuất bằng quan hệ từ ở vị trí đầu câu không thể đảm nhiệm chức năng chủ ngữ. Đây là đặc điểm cần lưu ý khi đặt câu tiếng Việt.

Xét về vai trò của trạng ngữ, trong quan hệ với thành phần chính, về mặt ngữ pháp là thành phần phụ, trong quan hệ với thông báo của câu, liên quan đến toàn thông báo hoặc chỉ liên quan đến chủ ngữ.

Chính vì mối quan hệ chặt chẽ với toàn thông báo hoặc chủ ngữ mà một số nhà nghiên cứu cho rằng đây là vị ngữ phụ.

Đây cũng là một trong những lý do của hiện tượng không thống nhất khi phân loại câu về mặt cấu tạo.

Tác giả phân loại trạng ngữ thành các loại sau: căn cứ vào ý nghĩa: thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, phương thức, phương tiện, phạm vi... có thể chia trạng ngữ thành các loại tương ứng.

Ví dụ:

(1) Từ những năm đau thương chiến đấu

Đã ngời lên nét mặt quê hương.

(2) Từ gốc lúa bờ tre hồn hậu

Đã bật lên những tiếng căm hờn.

(Nguyễn Đình Thi)

(trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn)

Lê Xuân Thai (1994) [18, tr. 181], *Câu chủ vị tiếng Việt* cho rằng: Đối với trường hợp “*Máy bay tôi đi rồi. Tàu thủy thì tôi chưa đi*” căn cứ vào câu sau thì biết rõ thành phần của câu trước: máy bay cũng như tàu thủy (đặt trước “thì” đều là những trạng đề).

Lưu Vân Lăng (1994; 1998) [19, tr. 25; 26, tr. 94 - 98], *Thành tố cấu tạo câu và phương pháp phân tích tầng bậc hạt nhân* (in trong *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt hiện đại*) thừa nhận có hiện tượng trạng ngữ đảo trong tiếng Việt ở một chừng mực nhất định như trên có thể làm cho lý thuyết Việt ngữ học không mâu thuẫn với lý luận dịch thuật trên thế giới (Lưu Vân Lăng, tr. 25), làm cho người dịch vừa đảm bảo được tính chính xác, dịch đúng, vừa dễ phát huy tài năng, dịch hay, mà nhiều khi, nếu theo một quan niệm cứng nhắc “đã đảo lên là đề ngữ” thì hoặc bị bó hoặc dễ bị sai lầm. Nhiều tác phẩm dịch thuật đã chứng tỏ điều này.

Lấy vài ví dụ: “Xưa kia có những người sống ở một miền, ba bề là rừng rậm... Thế rồi một ngày kia đã xảy ra một thời khốn khó...” (“Trái tim chàng

Đan-cô” của Xaxim Gooki do Lưu Văn Lăng dịch).

“Tôi hôm qua tôi đã gán nợ cho lão chủ quan rồi... Một lát sau Svabrin cũng đến... Mấy năm trước đây có một lão lãnh chúa Nga sống tại một trong những điền trang của lão...” (“Người con gái viên đại úy” của X. A. Puskin, do Cao Xuân Hạo dịch, 1985).

Bốn câu trước vốn có trạng ngữ đặt sau, nhưng các dịch giả đã đảo lên đầu. Nhưng ở câu cuối trạng ngữ vốn đặt trước thì Cao Xuân Hạo lại đưa ra sau.

Tuy nhiên trong tiếng Việt có những trạng ngữ khi đảo vị trí lên đầu câu, chúng sẽ làm cho nội dung câu thay đổi hẳn. Rõ nhất là một số ngữ đoạn trong đó có *nào*, *bao* hoặc *mấy*, dùng để hỏi về thời gian như *bao giờ*, *giờ nào*, *lúc nào*, *khi nào*, *ngày nào*, *hôm nào*, *tháng nào*, *năm nào*, *hồi nào*, *mấy giờ*...

Lấy ví dụ:

(1) Nó đi bao giờ?

(2) Anh về lúc nào?

Bao giờ, *lúc nào* trong những câu hỏi trên là trạng ngữ phụ vào hạt nhân thuyết ngữ (*đi*, *về*) chỉ được thay thế trong câu trả lời bằng một ngữ đoạn chỉ thời gian quá khứ như *hôm qua*, *tháng trước*, *năm ngoái* chẳng hạn.

Nếu đảo trạng ngữ *bao giờ*, *lúc nào* lên đầu câu, câu hỏi sẽ là:

- Bao giờ nó đi?

- Lúc nào anh về?

Trong câu trả lời *bao giờ*, *lúc nào* thường được thay thế bằng một ngữ

đoạn chỉ thời gian tương lai như *ngày mai*, *lát nữa*, *tuần sau*, *sang năm*... hoặc đôi khi bằng một ngữ đoạn chỉ thời gian đang xảy ra, trong “hiện tại” tùy thuộc vào hoạt động do động từ làm hạt nhân thuyết ngữ biểu thị cho phép.

Ví dụ:

(1) Bao giờ anh làm?

Có thể trả lời: Tôi bắt đầu ngay bây giờ.

(2) Họ học mấy giờ?

Họ học tám giờ.

Trong câu hỏi và câu trả lời trên, những trạng ngữ *mấy giờ*, *tám giờ* chỉ rõ “số lượng” thời gian học tập. Nếu đảo những trạng ngữ *mấy giờ* lên đầu câu thì chúng không còn chỉ số lượng thời gian mà chỉ thời điểm học tập.

Mấy giờ họ học? Nghĩa là: Họ học lúc mấy giờ?

Tám giờ họ học. Nghĩa là: Họ học lúc tám giờ.

Rõ ràng đảo vị trí những trạng ngữ lên đầu câu trong các ví dụ trên thì nội dung câu thay đổi hoàn toàn. Thậm chí có trường hợp nội dung câu lại trái ngược.

Ví dụ:

(1a) Tôi chẳng nhớ nó bao giờ.

(1b) Bao giờ tôi chẳng nhớ nó.

(2a) Nó chẳng học ngày nào.

(2b) Ngày nào nó chẳng học.

(3a) Nó chả mấy bao nhiêu.

(3b) Bao nhiêu nó chả lấy.

Chúng ta thấy khi chuyển trạng ngữ bao giờ trong câu 1a và trạng ngữ ngày nào trong câu 2a lên đầu câu thì ý phủ định vốn có trong những câu (a) đã biến

mất mà chuyển thành ý khẳng định ở những câu (b).

Ngày nào nó chẳng học. Tức là: Ngày nào nó cũng học.

Bao giờ tôi chẳng nhớ nó. Tức là: Lúc nào tôi cũng nhớ nó.

Bao nhiêu nó chả lấy. Tức là: Bao nhiêu nó cũng lấy.

Với quan niệm chủ ngữ - vị ngữ truyền thống, nhiều người vẫn cho *bao giờ* trong câu 1b và *ngày nào* trong câu 2b *bao nhiêu* trong câu 3b là những trạng ngữ đảo, câu 1b là biến thể của câu 1a, câu 2b là biến thể của câu 2a... Nhưng tại sao biến thể lại có nội dung trái ngược với câu gốc thì họ không tài

Bao giờ nó đi?

Lúc nào anh về?

Mấy giờ họ học bài?

Bao giờ tôi chẳng nhớ nó.

Ngày nào nó chẳng học.

Như vậy, trong những trường hợp này, đảo vị trí của trạng ngữ đã làm thay đổi kiến trúc cơ bản của câu, do đó mà nội dung câu thay đổi. Điều này chứng minh rõ chức năng cú pháp của ngữ đoạn làm trạng ngữ đã thay đổi, chuyển từ trạng ngữ sang trạng đề.

Lưu Văn Lăng (1995) [20, tr. 9], trong *Hệ thống thành tố cú pháp với nòng cốt câu*, cho rằng “phân biệt trạng ngữ với trạng đề cũng như phân biệt bổ ngữ khác bổ đề, định ngữ khác định đề, khởi ngữ khác khởi đề theo lý thuyết tầng bậc hạt nhân” không những giải

nào giải thích được, khi vẫn giữ quan niệm kiến trúc cú pháp cơ bản của những cặp a, b trên vẫn không thay đổi.

Sự thực thì nguyên nhân làm thay đổi nội dung các câu (a) chính là do việc đảo vị trí các trạng ngữ trong đó đã làm thay đổi kiến trúc cú pháp cơ bản của câu. Nói rõ hơn là những ngữ đoạn *bao giờ*, *ngày nào*, *mấy giờ*... khi đặt sau là trạng ngữ, nhưng khi đảo lên đầu câu thì chúng mất chức năng cú pháp cũ mà đảm nhiệm chức năng cú pháp khác trong câu. Đây chính là phần đề của câu. Thử đưa dấu hiệu ngăn cách Đề với Thuyết vào để kiểm nghiệm thì rõ.

Bao giờ thì nó đi?

Lúc nào thì anh về?

Mấy giờ thì họ học bài?

Bao giờ mà tôi chẳng nhớ nó.

Ngày nào mà nó chẳng học.

quyết được hợp lý tất cả mọi hiện tượng trong ngữ pháp tiếng Việt, kể cả những trường hợp mà quan niệm chủ - vị truyền thống hoặc giải thích không đúng, hoặc còn bỏ ngỏ, chưa có cách lý giải (Lê Xuân Thái, 1994, tr.181-183).

Ví dụ:

(1) *Bắc Kinh* tôi chưa đến bao giờ.

(2) *Ngôi nhà* này đã xây xong.

(3) *Thù này* chúng ta phải trả.

Theo ông, trong những câu trên, *Bắc Kinh* là trạng đề, *ngôi nhà*, *thù này* đều là bổ đề.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Phạm Duy Khiêm (1940), *Việt Nam văn phạm*, Nhà xuất bản Tân Việt
2. Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê (1963), *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Huế
3. Nguyễn Kim Thản (1964), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, tập II*, Nhà xuất bản Khoa học
4. Lê Văn Lý (1968), *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*, Bộ Giáo Dục Trung tâm Học liệu xuất bản
5. Lưu Vân Lăng (1970), *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt trên quan điểm ngữ đoạn tầng bậc có hạt nhân*, TC Ngôn ngữ, số 3
6. Đoàn Quốc Sỹ, Đoàn Viết Bửu (1970), *Lược khảo về ngữ pháp Việt Nam*, Nhà xuất bản Trường Sư phạm Sài Gòn
7. Trần Thái Hồng, Võ Thị Cưu (1975), *Văn pháp Việt Nam*, Nhà xuất bản Thời gian
8. Hoàng Trọng Phiến (1978), *Ngữ pháp tiếng Việt - Câu*, Nhà xuất bản Đại học và Trung học Chuyên nghiệp
9. Đái Xuân Ninh (1978), *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội
10. Ủy ban Khoa học Xã hội (1981), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội
11. Diệp Quang Ban (1984), *Cấu tạo của câu đơn trong tiếng Việt*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
12. Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội
13. Nguyễn Hiến Lê - Nguyễn Q. Thắng (1990), *Chúng tôi tập viết tiếng Việt*, Nhà xuất bản Long An
14. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1991), “Về khái niệm nòng cốt câu”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4
15. Cao Xuân Hạo (chủ biên), Hoàng Xuân Tâm, Nguyễn Văn Bằng, Bùi Tất Tươi (1992), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt (quyển I), Câu trong tiếng Việt Cấu trúc-Nghĩa-Công Dụng*, Nhà xuất bản Giáo dục
16. Lưu Vân Lăng (1993), *Lí luận dịch thuật trước hiện tượng di chuyển đảo thành tổ cú pháp* (trong tập *Những vấn đề ngôn ngữ và dịch thuật*), Hội Ngôn ngữ học Việt Nam và Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội
17. Bùi Tất Tươi (chủ biên) và các đồng tác giả (1994), *Giáo trình tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục
18. Lê Xuân Thái (1994), *Câu chủ vị tiếng Việt*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội

19. Lưu Văn Lăng (1994), *Thành tố cấu tạo câu và phương pháp phân tích tầng bậc hạt nhân* (in trong *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt hiện đại*), Nhà xuất bản Khoa học Xã hội
20. Lưu Văn Lăng (1995), “Hệ thống thành tố cú pháp với nòng cốt câu”, *Ngôn ngữ*, số 1
21. Bùi Đức Tịnh (1995), *Văn phạm Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn hóa
22. Bùi Tất Tươi, Nguyễn Văn Bằng, Hoàng Xuân Tâm (1997), *Giáo trình cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục
23. Phan Khôi (1997), *Việt ngữ nghiên cứu*, Nhà xuất bản Đà Nẵng
24. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Thành phần câu tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội
25. Lưu Văn Lăng (1998), *Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội
26. Diệp Quang Ban (1998), *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục
27. Cao Xuân Hạo (2006), *Sơ thảo Ngữ pháp chức năng*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội
28. Nguyễn Q. Thắng sưu tầm, tuyển chọn, giới thiệu (2006), *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê III Ngữ học*, Nhà xuất bản Văn học
29. Diệp Quang Ban (2009), *Ngữ pháp Việt Nam*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
30. Lê Kính Thắng (2016), *Phạm trù nội động/ngoại động trong tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đại học Huế
31. Hồ Văn Tuyên (2017), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương

THE CONCEPT OF ADVERBS IN BOOKS ON VIETNAMESE LINGUISTICS (PART 1)

ABSTRACT

Besides subject, predicate, object..., the term of ‘adverb’ seems to be really familiar to the researchers of Vietnamese grammar. However, it is not easy to tell the distinction and have proper criteria to recognize kinds of adverbs. To many Vietnamese linguists, identifying the domain and criteria of adverbs is considered as a complex problem, and authors of the books have had different explanations, which creates the differences in hypotheses, formal criteria, classification... This paper is to summarize the hypotheses or opinions about the issues among Vietnamese linguists accordingly the documents we have.

Keywords: *Adverb, subordinate units*

(Received: 27/2/2018, Revised: 4/3/2018, Accepted for publication: 12/3/2018)